TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-PT
Ngày 18 - 3 - 2021
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Tử Lượng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L1 số 27/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2021 và thông báo thay đổi L xét xử số 204/TB-TA ngày 25 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 51, đường TQK, phố BT, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T: Ông Hoàng Trung K sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 64, đường T1, phường N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 20/8/2018). (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn L sinh năm 1957, bà Nguyễn Thị S sinh năm 1957; cùng trú tại địa chỉ: Số nhà 11, ngách 11, ngõ 221, phố N3, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (ông L có mặt, bà S vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Ông Phan Tiến M – Luật sư Văn phòng luật sư TM - Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: Số 93, đường TNT, phố AH, phường N4, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số nhà 15, ngõ 943, đường NCT, phố PT, phường BĐ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Trần Văn L, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 11, ngách 11, ngõ 221, phố N3, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/5/2020).

3.2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1951; Địa chỉ: Khu phố BY, thị trấn YT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà H1: Chị Trịnh Thị Thu H2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 17, đường PTD, phố TY, thị trấn YT, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/10/2020). (có mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số nhà 11, ngách 11, ngõ 221, phố N3, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà S: Ông Trần Văn L, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 11, ngách 11, ngõ 221, phố N3, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/5/2020) (có mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Trần Văn L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Trần Văn T và người đại diện hợp pháp của ông T trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông T là cụ Trần Văn L1 và cụ Phạm Thị B1. Cụ L1 và cụ B1 sinh được 4 người con gồm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và ông Trần Văn L. Cụ L1, cụ B1 không có con riêng, không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi; bố mẹ đẻ của cụ L1, cụ B1 đều chết trước cụ L1, cụ B1. Năm 1967 cụ B1 chết, năm 1985 cụ L1 chết. Trước khi chết cụ L1, cụ B1 không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế.

Cụ L1, cụ B1 chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế các cụ để lại là quyền sử dụng 746m^2 đất tại thửa số 573, tờ bản đồ số 4 xã N1 lập năm 1985, nay là thửa số 11 tờ bản đồ số 17 bản đồ phường N1 lập năm 2005 chưa chia. Sau khi cụ L1 và cụ B1 chết, vợ chồng ông L bà S quản L1, sử dụng. Năm 1987, ông L được Ủy ban nhân dân huyện H3, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất số 434 đối với thửa đất số 573 tờ bản đồ số 4 xã N1 cho ông Trần Văn L. Đến ngày 24/8/2014, Ủy ban nhân dân thành phố N đã ban hành quyết định số 819 thu hồi giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất số 434 ngày 01/01/1987 mang tên ông Trần Văn L do cấp sai và xóa tên ông Trần Văn L trong danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại quyết định số 1059 ngày 23/7/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố N.

Do anh chị em không thống nhất được việc chia di sản thừa kế của cụ L1 cụ B1 để lại, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố N chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn L1, cụ Phạm Thị B1 là quyền sử dụng thửa đất số 573,

tờ bản đồ số 4 xã N1 lập năm 1985, nay là thửa số 11 tờ bản đồ số 17 bản đồ xã N1 lập năm 2006 có diện tích đất thực tế là 880,3m^2 (trong đó đất thổ cư 236,5m^2; đất ao 158,8m^2; đất vườn 485m^2) cho các đồng thừa kế gồm: Ông Trần Văn T, ông Trần Văn L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1.

Ông T đề nghị Tòa án chia toàn bộ phần đất gia đình ông L đã xây dựng nhà và công trình cho vợ chồng ông L bà S tiếp tục sử dụng, nếu có chênh lệch về tài sản ông không đề nghị T toán.

Tại các văn bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Về họ tên, năm mất và các con của cụ L1 cụ B1 như ông T trình bày là đúng. Khi còn sống, cụ L1 đã gọi các con đến để phân chia tài sản cho ông L và ông T. Bà H1 và bà H là con gái đã đi lấy chồng nên không chia. Cụ thể, tài sản cụ L1 mang ra chia gồm: 01 thổ ở, 4 gian nhà cấp 4 tường xây lợp ngói đất và ao thả cá. Cụ L1 chia đất ở và ao theo hướng Bắc - Nam, mỗi người một nửa, 04 gian nhà cấp 4 mỗi người 02 gian từ móng đến mái; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chia cho 02 anh em mỗi người một thứ để dùng. Sau khi chia tài sản, cụ L1 giao cho ông T có trách nhiệm nuôi dưỡng bố lúc tuổi già, cúng giỗ tổ tiên, tu sửa, tôn tạo mồ mả. Do điều kiện bố già nghèo khó, vợ chồng ông T có điều kiện nên vợ ông T không chịu đựng được và xin ra ăn riêng. Vợ chồng ông T mua nhà ở riêng bên gia đình vợ. Ông T nói với cụ L1 "Nếu về đất ông bà ở thì vợ chồng bỏ nhau". Sau đó, vợ chồng ông T dỡ nhà để chia nhà và chia ao. Ông T mang luồng và ngói mang về. Do không có nhà ở nên vợ chồng ông L buộc phải làm nhà. Ông T cho ông L vay lại số gạch ông được cụ L1 chia là 2.200 viên lành còn số gạch vỡ ông T chắp lại 2 nửa viên thành 1 viên lành và tính lãi cứ 1.000 viên gạch cũ thì ông L phải trả 1.200 viên gạch mới. Tổng số gạch ông T cho ông L vay là 2.400 viên. Ông L phải trả cả gốc và lãi là 2.880 viên cùng với tiền ao. Vợ chồng ông T tính toán nếu về đất ông bà thì không gánh vác được việc nuôi dưỡng bố già khi ốm đau và cúng giỗ tổ tiên, tu sửa, tôn tạo mồ mả sau này nên đã giao lại đất cho ông L sử dụng vĩnh viễn và có trách nhiệm nuôi dưỡng bố già khi ốm đau và cúng giỗ tổ tiên, tu sửa, tôn tạo mồ mả. Từ đó, ông L mới bắt đầu cải tạo đất mà ông T đã giao cho. Năm 2003, ông T kiện đòi chia thừa kế, xã đã trả lời hết thời hiệu khởi kiện. Năm 2006, ông T khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố N nhưng không được thụ L1. Năm 2007, Ủy ban nhân dân phường N1 đã kê khai và làm bìa đỏ mang tên ông L nhưng không trả bìa cho ông L và nêu lý do đất đang tranh chấp. Từ năm 2007, ông L khiếu nại đến năm 2013, Ủy ban xã cũng không trả bìa đỏ cho ông L. Năm 2014, Ủy ban nhân dân thành phố N ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời Ủy ban nhân dân huyện H3 cấp cho ông L năm 1987 với lý do là cấp sai. Năm 2018, ông T lại gửi đơn kiện lên Tòa án nhân dân thành phố N. Nay ông T yêu cầu chia thừa kế ông bà không nhất trí vì đất này là đất nhà nước đã cấp cho vợ chồng ông từ năm 1987. Năm 2014, UBND thành phố thu hồi Giấy chứng nhận của ông là không đúng pháp luật.

Tại đơn đề nghị ngày 28/8/2018, ông L bà S trình bày: Theo quy định tại mục I, giải đáp số 01 ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02 ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện vụ án là 10 năm tính từ ngày 10/9/1990 và sau ngày 10/9/2000, ông T không có quyền khởi kiện để yêu cầu chia thừa kế. Cụ L1 chết đã 33 năm; thời hiệu tính từ 10/9/1990 đến nay là 28 năm đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại văn bản ý kiến ngày 20/8/2019, ông L bà S trình bày: Căn cứ Điều 19, Điều 20 Hiến pháp năm 1980; Luật Đất đai năm 1987; Thông tư số 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao đất đai thuộc sở hữu toàn dân, đất đai khi không còn sử dụng đất đó được giao cho người sử dụng theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm đất đai, phát canh, thu tô dưới mọi hình thức và đất đai không thuộc sở hữu riêng của công dân nên không thể là di sản thừa kế.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Văn L trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Trần Văn L1, bà Phạm Thị B1; Sau khi ông L1, bà B1 chết vợ chồng ông L là người đang quản lý sử dụng đất này, theo quy định của pháp luật thì đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L. Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Tại các văn bản trình bày ý kiến và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Về họ tên, năm mất và các con của cụ L1 cụ B1 như ông T trình bày là đúng. Tài sản và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cụ L1 và cụ B1 đã chia hết cho ông L và ông T. Bà và bà H1 là con gái đã đi lấy chồng nên không được chia. Sau khi cụ L1 chia tài sản, ông T đã nhận các phần tài sản được chia, còn nhà thì ông T đã tháo dỡ nhà để lấy vật liệu đi làm nhà nơi khác, trên đất không còn tài sản gì. Cụ L1 để lại đất cho vợ chồng ông L không có văn bản giấy tờ nhưng vợ chồng ông L sử dụng đất liên tục từ khi được chia cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông L xây dựng nhà ở, tôn tạo ao vườn ao, đóng thuế đất cho nhà nước, tất cả tài sản trên đất hiện nay là của vợ chồng ông L. Nay ông T kiện chia thừa kế phần đất của cụ L1 và cụ B1, bà H không nhất trí vì thời hiệu khởi kiện vụ án không còn. Bà H đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 19, Điều 20 Hiến pháp năm1980; Luật Đất đai năm 1987; Thông tư số 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao đất đai thuộc sở hữu toàn dân, đất đai khi không còn sử dụng đất đó được giao cho người sử dụng theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm đất đai, phát canh, thu tô dưới mọi hình thức và đất đai không thuộc sở hữu riêng của công dân nên không thể là di sản thừa kế. Trường hợp nếu chia di sản thừa kế thì kỷ phần được hưởng bà H cho ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 trình bày:

Ý kiến của bà H1 thống nhất nội dung theo đơn đề nghị của bà Trần Thị H và ông Trần Văn L. Bà H1 không nhất trí yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Bà H1 đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 19, Điều 20 Hiến pháp năm1980; Luật Đất đai năm 1987; Thông tư số 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao đất đai thuộc sở hữu toàn dân, đất đai khi không còn sử dụng đất đó được giao cho người sử dụng theo trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm đất đai, phát canh, thu tô dưới mọi hình thức và đất đai không thuộc sở hữu riêng của công dân nên không thể là di sản thừa kế.

Tại công văn số 1447/UNBN-TNMT ngày 24/7/2020, Ủy ban nhân dân thành phố N và các tài liệu kèm theo thể hiện:

Ông Trần Văn L đang sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ địa chính số 17, phường N1, thành phố N có nguồn gốc là thửa đất số 573, tờ bản đồ số 4, xã N1, huyện H3, tỉnh Ninh Bình lập năm 1985 mang tên cụ L1 (cụ L1 là bố đẻ ông L). Năm 1987, Ủy ban nhân dân huyện H3 cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất số 434/QCN/ĐK ngày 01/01/1987 mang tên ông Trần Văn L. Năm 2007, ông Trần Văn L có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân phường N1 đã lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân thành phố N đã phê duyệt tại Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 23/7/2007 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn L thửa đất số 11, tờ bản đồ địa chính số 17, phường N1, thành phố N lập năm 2006. Sau đó, ông Trần Văn T có đơn đề nghị chia thừa kế nên Ủy ban nhân dân phường N1 không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn L. Năm 2014, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành 02 quyết định cụ thể: Quyết định số 819/QĐUBND ngày 28/4/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất số 434/QCN/ĐK ngày 01/01/1987 mang tên ông Trần Văn L và xóa tên ông Trần Văn L trong danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 1382/QĐUBND ngày 14/5/2014 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K530576 của Ủy ban nhân dân huyện H3 cấp ngày 01/10/1998 ghi tên ông Trần Văn L diện tích 2.912 m^2 đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đến năm 2013 tại xã N1, huyện H3 (nay thuộc phường N1, thành phố N).

Sau khi Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành 02 quyết định nêu trên, ông Trần Văn L có đơn khiếu nại đề ngày 23/5/2014 gửi Ủy ban nhân dân thành phố N khiếu nại Quyết định số 819/QĐUBND ngày 28/4/2014 và Quyết định số 1382/QĐUBND ngày 14/5/2014. Nội dung khiếu nại đòi bồi thường 1.080 m^2 đất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân huyện H3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Trên cơ sở hồ sơ quản L1 đất đai và các tài liệu liên quan, ngày 23/6/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành quyết định số 1632/QĐUBND về việc giải quyết nội dung đơn của ông Trần Văn L trú tại phố N3, phường N1, thành phố N trong đó bác nội dung khiếu nại của ông Trần Văn L về việc đề nghị bồi thường 1.080 m^2 đất nông nghiệp.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N xác định:

Các đương sự đều xác nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất là của vợ chồng ông L, bà S.

Thửa số 11 tờ bản đồ số 17 phường N1, thành phố N có diện tích 880,3m^2, trong đó đất thổ cư 236,5m^2; đất ao 158,8m^2; đất vườn 485m^2. Diện tích thực tế của thửa đất tăng so với bản đồ, sổ mục kê năm 1985 và năm 1997. Chính quyền địa phương xác nhận mốc giới của thửa đất với các hộ liền kề không có tranh chấp, sử dụng đất ổn định, công nhận diện tích đất sử dụng theo hiện trạng là 880,3 m^2

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/8/2019 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân thành phố N xác định:

Về đất thổ cư là 2.000.000đ/m^2 x 236,5 = 473.000.000 đồng; đất ao là 100.000đ/m^2 x 158,8 = 15.880.000 đồng; đất vườn là 69.000đ/m^2 x 485 = 33.465.000 đồng; Tổng giá trị đất là 522.345.000 đồng.

Về tài sản: 03 gian lợp ngói xây năm 1985 trị giá 33.214.000 đồng; 01 nhà mái bằng bê tông cốt thép trị giá 22.474.000 đồng, 01 nhà bếp xây năm 2000 trị giá 15.411.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, nhà tắm đổ mái bằng xây năm 2009 trị giá 7.283.000 đồng; bán mái khu công trình phụ lợp pro xi măng xây năm 2015 trị giá 5.149.000 đồng; 01 bể nước sinh hoạt xây năm 2000 trị giá 8.060.000 đồng; 01 bể nước sinh hoạt xây năm 2018 trị giá 7.714.000 đồng; mái tôn sân trước cửa nhà 3 gian xây năm 2018 trị giá 13.775.000 đồng; vườn cây trước nhà: 01 cây lộc vừng trị giá 90.000 đồng, 03 cây cau trị giá 360.000 đồng, 01 cây khế trị giá 150.000 đồng, 01 cây ổi trị giá 120.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 250.000 đồng; cổng sắt (hỗ trợ di chuyển 1.200.000 đồng), tường bao gạch xỉ trị giá 4.737.000 đồng; tường bao gạch đỏ trị giá 1.281.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

- Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35 và các Điều 39, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 609, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 5, 98, 99, 100, 101, 106, 166, 167 của Luật đất đai 2013; Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2018;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L1 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về chia di sản thừa kế của ông Trần Văn L1 và bà Phạm Thị B1 là quyền sử dụng 880,3m^2 đất tại thửa số 11 tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình cho các đồng thừa kế như sau:

+ Chia cho vợ chồng ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng 587,9m^2 đất gồm: Đất ở 236,5m^2, đất vườn 351,4m^2, trị giá 497.246.600

đồng; Vị trí, kích thước: Phía Đông giáp thửa đất số 22 và đường gồm 4 đường gấp khúc dài 29,73m; Phía Tây giáp thửa đất số 10 gồm 4 đường gấp khúc dài 29,45m; Phía Nam giáp thửa đất số 23 gồm 2 đường gấp khúc dài 18,55m; Phía Bắc giáp đất chia cho bà H1 và ông T dài 20,76m. (Trong đó công trông coi, bảo quản di sản và kỷ phần của bà Trần Thị H cho vợ chồng ông L là 51% giá trị quyền sử dụng đất; 49% giá trị quyền sử dụng đất còn lại là của ông L được hưởng thừa kế). Có sơ đồ kèm theo.

Vợ chồng ông Trần Văn L được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất được chia.

+ Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng 147,1m^2 đất (Trong đó đất ao 67,6m^2, đất vườn là 79,5m^2) trị giá 12.245.500 đồng. Vị trí, kích thước: Phía Đông giáp đất chia cho bà H1 dài 17.93m; Phía Tây giáp thửa đất số 10 gồm 3 đường gấp khúc dài 19,41m; Phía Nam giáp đất chia cho ông L, bà S 11,47m; Phía Bắc gồm 2 đường gấp khúc, 01 đường dài 05m giáp đường, 01 đường dài 5,71m giáp thửa số 10. Có sơ đồ kèm theo.

+ Chia cho bà Trần Thị H1 được quyền sử dụng 145,3m^2 đất gồm: đất ao 91,2m^2, đất vườn 54,1m^2, trị giá 12.852.900 đồng. Vị trí, kích thước: Phía Đông giáp đường gồm 3 đường gấp khúc dài 16,56m; Phía Tây giáp đất chia cho ông T dài 17,93m; Phía Nam giáp đất chia cho ông L, bà S dài 9,29m; Phía Bắc giáp đường dài 7,25. Có sơ đồ kèm theo.

+ Vợ chồng ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thu hoạch, di chuyển toàn bộ cây cối, hoa màu trên phần đất chia cho ông T, bà H1 (nếu có).

Ngày 28/9/2020 ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm với Lý do: Di sản của cụ L1 để lại đã được chia hết cho ông T và ông L, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến quyền lợi, công sức tôn tạo, quản L1 di sản của ông L, bà S và các con; khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đưa cả phần diện tích đất ao mà ông T đã bán cho ông L vào chia thừa kế là không đúng; chưa xem xét đến việc đối trừ đất ruộng 313 của ông L vào thửa đất đang tranh chấp. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L xác định: Khi còn sống, cụ L1 đã chia hết tài sản là nhà và tài sản trên đất cho các con nên cụ L1, cụ B1 không còn di sản để chia. Yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông T không có căn cứ chấp nhận.

Đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ L1, cụ B1. Năm 1985, khi cụ L1 chết, thửa đất do vợ chồng ông L quản L1, sử dụng. Theo quy định của Luật Đất đai năm 1987, Hiến pháp năm 1980 và Thông tư số 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao thì đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L. Vì vậy, ngày 01/01/1987 ông L đã được Ủy ban nhân dân huyện H3 cấp Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất số 434. Ngày

23/7/2007, tại Quyết định số 1059 của Ủy ban nhân dân thành phố N, ông L có tên trong danh sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/8/2014, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành quyết định số 819 thu hồi giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất số 434 và xóa tên ông L trong danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 1059 ngày 23/7/2007. Ông L đã gửi đơn khiếu nại quyết định trên của Ủy Ban nhân dân thành phố N nhưng do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên việc khiếu nại của ông L chưa đến nơi đến chốn. Do vậy, ông L không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc đã gửi đơn khiếu nại đối với quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố N. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế.

Bà H và người đại diện hợp pháp của bà H1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và nhận định các yêu cầu kháng cáo Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H và bà Trần Thị H1: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông L, bà S, bà H, bà H1 (là người cao tuổi).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của các đương sự được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] *Về quan hệ tranh chấp:*Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa đất số 573 tờ bản đồ số 4 xã N1, huyện H3 lập năm 1985, nay là thửa số 11 tờ bản đồ số 17 phường N1, thành phố N lập năm 2005 có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ nguyên đơn là cụ Trần Văn L1, cụ Phạm Thị B1 để lại. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.3] *Về thời hiệu khởi kiện*:

Các đương sự đều thừa nhận cụ Phạm Thị B1 chết năm 1967, cụ Trần Văn L1 chết năm 1985. Như vậy, cụ L1 và cụ B1 đều chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990. Tòa án cấp sơ thẩm thụ L1 vụ án ngày 01/8/2018, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại Điều 623 của BLDS năm 2015 thì: Thời hiệu để người thừa kế yêu

cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia di sản là quyền sử dụng đất thửa đất là bất động sản. Theo Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 296/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì *"kể từ ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015"* Hội đồng xét xử thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30 - 8 - 1990; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 và Án lệ số 26/2018/AL có đủ cơ sở xác định cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[3] *Về nội dung giải quyết tranh chấp*:

[3.1] Về mối quan hệ gia đình, huyết thống:

Các đương sự đều xác nhận cụ Trần Văn L1 và cụ Phạm Thị B1 sinh được 4 người con gồm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và ông Trần Văn L. Cụ L1, cụ B1 không có con riêng, không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi; bố mẹ đẻ của cụ L1, cụ B1 đều chết trước cụ L1, cụ B1. Năm 1967 cụ B1 chết, năm 1985 cụ L1 chết. Trước khi chết cụ L1, cụ B1 không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế.

[3.2] Về xác định những người thừa kế: Tại thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ L1 và cụ B1, hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn T và ông Trần Văn L.

[3.3] Về xác định di sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 11 tờ bản đồ số 17 phường N1, thành phố N hiện nay ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị S đang quản L1 sử dụng có nguồn gốc là thửa đất số 573 tờ bản đồ số 4 xã N1, huyện H3 lập năm 1985 của cụ Trần Văn L1 và cụ Phạm Thị B1. Sự thừa nhận của các đương sự hoàn toàn phù hợp với bản đồ, sổ mục kê lập năm 1985.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng cụ L1 và cụ B1 đã chia cho ông T và ông L từ năm 1985. Nguyên đơn chỉ thừa nhận năm 1985 cụ L1 mới phân chia di sản là các tài sản trên đất chưa phân chia quyền sử dụng đất. Không có tài liệu, chứng cứ nào khẳng định có sự chuyển dịch quyền sử dụng đất từ cụ L1 và cụ B1 sang ông L. Do đó, năm 2014, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 819/QĐUBND ngày 28/4/2014 về việc thu

hồi giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất số 434/QCN/ĐK ngày 01/01/1987 mang tên ông Trần Văn L và xóa tên ông Trần Văn L trong danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đủ cơ sở khẳng định quyền sử dụng thửa đất số 573 tờ bản đồ số 4 xã N1, huyện H3 lập năm 1985 nay là thửa số 11 tờ bản đồ số 17 phường N1, thành phố N là di sản của cụ Trần Văn L1 và cụ Phạm Thị B1.

[3.4] Về phân chia di sản:

Bản án sơ thẩm đã xác định vợ chồng ông L có công sức tôn tạo, san lấp ao, vườn làm tăng giá trị di sản nhưng không bóc tách xác định được giá trị cụ thể nên xem xét tính chung phần này vào tiền công trông coi, bảo quản cho vợ chồng ông L và chia toàn bộ phần đất mà vợ chồng ông L đã xây dựng nhà ở và các công trình khác cho ông L. Phần đất ao, đất vườn phía sau nhà ông L chia đều cho ông T, bà H1, bà H. Diện tích, giá trị của phần đất chia cho ông L lớn hơn phần đất chia cho ông T, bà H1, bà H nhưng ông T không yêu cầu ông L phải T toán giá trị chênh lệch về tài sản. Việc phân chia di sản thừa kế của cụ L1 và cụ B1 theo quyết định của bản án sơ thẩm đã đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, các yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1 liên quan đến nội dung này không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do các yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1 đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi), thuộc đối tượng được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 609, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 5, 98, 99, 100, 101, 106, 166, 167 của Luật đất đai 2013; Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2018;

Căn cứ điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L1 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1.

2. Giữ nguyên bản án số 07/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị H, bà Trần Thị H1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 18 tháng 3 năm 2021**.**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Sâm **Nguyễn Tử Lượng** **Đinh Huy Lưỡng**